

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-PT
Ngày 16 – 12 – 2022
Về việc ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản chung
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2022/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị Kim T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp S, xã S, huyện N, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Phần tài sản): Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu phố x, thị trấn M, huyện N, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện N, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Phần tài sản): Ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1955; Địa chỉ: xx/III, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị N, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp S, xã S, huyện N, tỉnh B.

Chị T, ông P, anh T1, ông T2 có mặt, bà N vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn chị Dương Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2021; Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 11/5/2022 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn chị Dương Thị Kim T trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở mai mối nhưng có thời gian tìm hiểu nhau, chị và anh Lê Văn T1 tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam vào năm 2019. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến tháng 6/2021 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh chị có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và về kinh tế dẫn đến anh chị thường xuyên cự cãi nhau, có lần anh T1 đánh chị nhưng chị không có báo chính quyền địa phương. Anh chị chính thức sống ly thân từ tháng 8/2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có tạo điều kiện hàn gắn tình cảm. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh T1 vì không còn tình cảm và chị không đồng ý hàn gắn tình cảm với anh T1.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Lê Minh T3, sinh ngày 30/8/2020, hiện đang sống với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Nhu cầu hàng tháng của cháu T3 khoảng năm đến sáu triệu đồng. Chị hiện đang phụ làm tóc và công tác xã hội của Hội phụ nữ xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam, tổng thu nhập trung bình hàng tháng khoảng bốn đến năm triệu đồng. Chị sống chung với mẹ và cháu T3. Mẹ chị có thu nhập chính từ việc chăn nuôi (gà, thỏ,...). Từ lúc anh chị sống ly thân đến nay, anh T1 không có đến thăm con cũng như không có hỗ trợ chị khoản tiền nào để chị nuôi con. Trước đây, anh T1 có đi làm thuê và ở nhà chăn nuôi, thu nhập hàng tháng khoảng 5.000.000 (Năm triệu) đồng. Hiện tại anh T1 làm nghề gì chị không biết rõ.

Về chia tài sản:

Về tài sản chung:

Chị rút yêu cầu đối với việc yêu cầu anh Lê Văn T1 chia đôi giá trị 01 (Một) chiếc xe Future biển kiểm soát 71B4-077.07 và hoàn trả 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng tiền trợ cấp bảo hiểm.

Trong thời gian chung sống, anh chị có tài sản chung gồm:

- 01 (Một) chiếc tivi, trị giá 5.000.000 (Năm triệu) đồng, do chị đang quản lý. Sau khi ly hôn, chị giao tivi cho anh T1 sử dụng và anh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị của tivi với số tiền 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

- 01 (Một) chuồng gà trên phần đất của mẹ ruột chị bà Trần Thị N (Thửa đất số 16, 17, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp Thanh Sơn, xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre), trị giá 6.000.000 (Sáu triệu) đồng, do chị đang quản lý. Sau khi ly hôn, chị giao cho T1 sử dụng chuồng gà, anh T1 có nghĩa vụ tháo dỡ di dời khỏi phần đất của mẹ ruột chị và thanh toán lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị chuồng gà với số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Chuồng gà này có kết cấu đổ cột, lợp tole, không di dời được, nếu di dời sẽ không còn giá trị sử dụng.

- Chiếc ghe anh T1 hùn với 02 người khác để mua nhưng sau đó bán mỗi người nhận được 27.660.000 (Hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng, chị thống nhất số tiền bán ghe và đồng ý chia đôi mỗi người nhận 13.830.000 (Mười ba triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng. Do anh T1 đang quản lý số tiền này nên chị yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ giao lại cho chị số tiền 13.830.000 (Mười ba triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng.

Chị không có nhận số tiền hụi nào từ anh T1.

Đối với 01 (Một) công nước và 06 (Sáu) căn chuồng thỏ trên phần đất của mẹ ruột chị bà Trần Thị N (Thửa đất số 16, 17, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp Thanh Sơn, xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre) là của bà N, không phải là tài sản chung của vợ chồng chị nên chị không biết giá trị và cũng không có ý kiến đối với tài sản này, do bà N định đoạt.

Về tài sản riêng: Chị có 13 chỉ 05 phân vàng 24K 9999. Gồm có: 09 chỉ vàng 24K 9999 vàng cưới là tài sản riêng của chị, vì lúc đám cưới nhà trai trình nói cho cô dâu và 04 chỉ 05 phân vàng 24K 9999, có nguồn gốc do tiền cỗ bàn nhà trai gửi nhà gái nhưng nhà gái không nhận cho cô dâu số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nên chị sử dụng số tiền này mua vàng. Toàn bộ số vàng này đám cưới xong chị giữ nhưng do anh T1 không lo cho con nên chị đã bán số vàng này để nuôi con từ tháng 8/2020 đến tháng 4/2022. Khi bán vàng chị có nói với anh T1 và anh T1 đồng ý. Chị bán số vàng này một lần lúc chị sinh con phải nghỉ làm, anh T1 làm thuê bơm

cát nhưng không đưa tiền chi lo cho con. Từ lúc ly thân đến nay, anh T1 có đến thăm con, thỉnh thoảng có mua đồ ăn, bánh cho con chứ không phụ tiền nuôi con. Do đây là tài sản riêng của chị nên chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T1.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị có mượn của bà Trần Thị N (mẹ ruột) số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng để trả cho mẹ chồng chị là bà Nguyễn Thị C, mượn vào ngày 10/9/2021. Khi mượn không có lập biên nhận nhưng có lập biên bản thỏa thuận với sự chứng kiến của ông Đinh Văn H, bà Trần Thị T4. Chị mượn tiền của bà C để mua sữa, tã,... cho con. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng, số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng còn lại chị tự thỏa thuận với bà N.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Phần tài sản) là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông thông nhất hoàn toàn phần trình bày của chị Dương Thị Kim T. Vàng cưới là nhà trai cho cô dâu, điều này được ông Nguyễn Đình T2 thừa nhận nên đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với giá trị bán ghe, ti vi, chuồng thỏ các đương sự đều thống nhất là tài sản chung. Chuồng thỏ và công nước được xây dựng trước khi vợ chồng chị T, anh T1 về và anh T1 không có chứng cứ chứng minh anh bỏ tiền ra xây dựng nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng chị T, anh T1. Đối với số tiền hụi chị T hoàn toàn không biết, anh T1 là người tham gia chơi hụi và hốt hụi, anh T1 không có chứng cứ chứng minh anh đã giao số tiền này cho chị T. Tiền nợ bà Trần Thị N 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, anh T1 thừa nhận khi ký vào Tờ thỏa thuận đã có sẵn nội dung, anh T1 không đồng ý nhưng không có ý kiến và vẫn ký tên vào, anh cho rằng có ý kiến nhưng không có chứng cứ chứng minh. Người làm chứng ông H, bà T4 cũng đã có văn bản xác nhận vợ chồng anh T1, chị T có mượn bà N 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng để trả cho bà Nguyễn Thị C. Ở đây có hai giao dịch, giao dịch bà N cho anh T1, chị T mượn tiền và giao dịch anh T1, chị T trả tiền cho bà C.

Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 11/5/2022; bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Lê Văn T1 trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh thông nhất phần trình bày của chị T về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến tháng 6/2021 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh bàn bạc với chị T do con lớn nên về gia đình anh sinh sống nhưng chị T không đồng ý và đuổi anh về nhà cha mẹ ruột. Việc anh đánh chị T là do chị T hiểu lầm anh bắt con về bên nội nên cắn ở ngực anh, do phản vệ anh xô trúng mặt chị T. Anh chị chính thức sống ly thân từ tháng 8/2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm. Nay anh vẫn còn thương vợ thương con

nên không đồng ý ly hôn, muốn hàn gắn với vợ, anh sẽ cất nhà riêng đón vợ về ở chung.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Lê Minh T3, sinh ngày 30/8/2020, đang sống với chị T từ lúc anh chị ly thân đến nay. Nếu ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Từ lúc con sống với chị T đến nay, con phát triển không tốt, ốm hơn trước đây nhưng so với những đứa trẻ khác cùng độ tuổi thì tương đối. Trường hợp Tòa giao con cho chị T nuôi, anh đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Hiện anh đang sống với cha mẹ, phụ cha mẹ làm vườn, không còn chăn nuôi như trước đây, thu nhập hàng tháng cho ba nhân khẩu của gia đình anh khoảng tám đến chín triệu đồng. Từ lúc ly thân đến nay, anh vẫn thường đến thăm con, do trước khi đi anh có để lại cho chị T 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng tiền mặt nên anh không có đưa tiền cho chị T.

Về chia tài sản:

Về tài sản chung: Gồm có:

- 01 (Một) tivi, trị giá 5.000.000 (Năm triệu) đồng, do chị T đang quản lý. Sau khi ly hôn, anh giao tivi cho chị T tiếp tục sử dụng và chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh ½ giá trị với số tiền 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

- 01 (Một) chuồng gà, trị giá 6.000.000 (Sáu triệu) đồng, xây dựng trên phần đất của mẹ ruột chị T như chị T trình bày, do chị T đang quản lý và không di dời được. Sau khi ly hôn, anh giao chuồng gà cho chị T tiếp tục sử dụng và chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh ½ giá trị với số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

- 13 chỉ 05 phân vàng 24K 9999 (09 chỉ vàng cưới, 04 chỉ 05 phân vàng có nguồn gốc do sử dụng tiền bàn cỗ cho vợ chồng để mua), số vàng này đám cưới xong chị T giữ. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu chia đôi và yêu cầu chị T giao cho anh 06 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24K 9999. Đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K 9999 trước đây anh có yêu cầu phân chia, nay anh giao cho chị T, không tranh chấp. Trước khi đi anh có giao chị T khoảng 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng tiền mặt để nuôi con nên anh không đồng ý việc chị T trình bày bán vàng nuôi con. Việc anh giao tiền cho chị T không có lập biên nhận. Chị T bán vàng không có nói cho anh biết, khi anh và chị T ly thân số vàng đó vẫn còn. Lúc T sinh con, anh có thu nhập mỗi tháng khoảng 10.000.000 (Mười triệu) đồng từ việc làm thuê ông Phạm Văn K. Đến tháng 11/2020, anh hùn mua ghe với hai người nữa và lúc này chị T có phụ anh theo dõi sổ ngày, đến ngày 21/6/2021 anh chị mâu thuẫn nên tự anh theo dõi. Vì vậy, trong thời gian sống chung anh vẫn có thu nhập để phụ chị T nuôi con.

- 01 (Một) công nước trị giá 2.000.000 (Hai triệu) đồng, 06 chuồng thỏ trị giá 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng trên đất của mẹ vợ bà Trần Thị N như chị T trình bày. Sau khi ly hôn, anh giao tài sản này lại cho chị T tiếp tục sử dụng và chị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh 1/2 giá trị với số tiền 8.500.000 (Tám triệu năm trăm

ngàn) đồng.

- Chiếc ghe anh hùn với 02 người khác để mua nhưng sau đó bán mỗi người nhận được 27.660.000 (Hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi ngàn) đồng, do anh đang quản lý. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu chia đôi và anh giao cho chị T 13.830.000 (Mười ba triệu tám trăm ba mươi ngàn) đồng.

- Tiền hụi anh đưa chị T là 27.800.000 (Hai mươi bảy triệu tám trăm ngàn) đồng. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu chia đôi và chị T có nghĩa vụ giao cho anh 13.900.000 (Mười ba triệu chín trăm ngàn) đồng.

Về nợ chung: Không có. Anh và chị T không có mượn tiền của bà Trần Thị N. Trước đây, mẹ của anh là bà Nguyễn Thị C có đưa anh 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng để sử dụng làm đám thôi nôi cho con nhưng do dịch bệnh không cho tổ chức nên vợ chồng anh không có sử dụng số tiền này. Vào ngày 10/9/2021, vợ chồng anh đã trả số tiền này cho bà C có sự chứng kiến của bà N, anh trả bằng số tiền trước đây đã nhận từ bà C do sau khi nhận xong anh không có sử dụng, anh hoàn toàn không có nhận số tiền nào của bà N nên anh không đồng ý trả tiền cho bà N. Anh có ký tên vào biên bản thỏa thuận do bà N cung cấp. Anh không đồng ý ghi nội dung: “*Chứng kiến cho và Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Thị C 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)*” và anh có nói nhưng ông Đinh Văn H và bà Trần Thị T4 nói không sao.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Phần tài sản) ông Nguyễn Đình T2 trình bày:

Ông thống nhất hoàn toàn phần trình bày của anh T1. Tại Tòa thỏa thuận thể hiện người trả là anh T1, chị T nên đề nghị xem xét lại.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 31/5/2022; bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:

Vào ngày 10/9/2021, bà có cho vợ chồng anh Lê Văn T1, chị Dương Thị Kim T mượn số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng để vợ chồng anh T1, chị T trả cho mẹ của anh T1 là bà Nguyễn Thị C. Việc giao nhận tiền có lập Biên bản thỏa thuận mà bà đã cung cấp cho Tòa án với sự chứng kiến của ông Đinh Văn H và bà Trần Thị T4. Nay bà yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng, bà không yêu cầu chị T.

Vợ chồng anh T1 và chị T có xây dựng 01 chuồng gà trên thửa đất 16, 17, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp Thanh Sơn, xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Đối với 01 công nước và 06 chuồng thỏ trên thửa đất nêu trên của bà đều là tài sản của bà xây dựng trước khi vợ chồng anh T1, chị T về sống với bà và trị giá như anh T1 trình bày.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2022/HN-ST ngày 08 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị Kim T.

Chị Dương Thị Kim T được ly hôn với anh Lê Văn T1.

2. Về nuôi con chung: Chị Dương Thị Kim T tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Lê Minh T3, sinh ngày 30/8/2020; Anh Lê Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T3 mỗi tháng 850.000 (Tám trăm năm mươi nghìn) đồng. Hình thức cấp dưỡng: Mỗi tháng cấp 01 lần. Thời hạn cấp dưỡng: Tính từ tháng 8/2022 cho đến khi cháu T3 tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, theo yêu cầu của chị T, anh T1, Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản:

3.1. Về tài sản chung:

Dình chỉ yêu cầu của chị Dương Thị Kim T về việc yêu cầu anh Lê Văn T1 chia đôi giá trị 01 chiếc máy Future, biển kiểm soát 71B4 - 077.07 và hoàn trả số tiền bảo hiểm 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn T1 về việc yêu cầu chị Dương Thị Kim T chia đôi giá trị 01 công nước, 06 (sáu) căn chuồng thỏ và số tiền hụi 27.800.000 (Hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn) đồng.

Chị Dương Thị Kim T, anh Lê Văn T1, mỗi người được nhận số tiền 13.830.000 (Mười ba triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng là tiền bán ghe. Do anh T1 đang quản lý số tiền này nên buộc anh T1 có nghĩa vụ giao cho chị T số tiền 13.830.000 (Mười ba triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng.

Chị Dương Thị Kim T được nhận 01 ti vi do chị đang quản lý, 01 chuồng gà toạ lạc trên thửa đất số 16, 17, tờ bản đồ số 2, toạ lạc ấp Thanh Sơn, xã Cẩm Sơn, huyện Mỹ Xuyên Nam, tỉnh Bến Tre và buộc chị T phải có nghĩa vụ giao cho anh T1 1/2 giá trị với số tiền 5.500.000 (Năm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Chị Dương Thị Kim T, anh Lê Văn T1, mỗi người được nhận 06 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24K 9999. Do chị T đang quản lý số vàng này nên buộc chị T có nghĩa vụ giao cho anh T1 06 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24K 9999.

3.2. Về nợ chung: Buộc anh Lê Văn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Ghi nhận bà N không yêu cầu chị Dương Thị Kim T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/8/2022, nguyên đơn chị Dương Thị Kim T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, chị T yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Chị không đồng ý chia cho anh T1 số vàng 06 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24K 9999 vì đây là tài sản riêng của chị được cha mẹ chồng tặng cho chị; Buộc anh Lê Văn T1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn chị Dương Thị Kim T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn anh Lê Văn T1 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của chị T. Anh yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Hai bên không thoả thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Dương Thị Kim T; giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2022/HN-ST ngày 08/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Dương Thị Kim T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Nguyên đơn chị Dương Thị Kim T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] *Về hôn nhân:* Chị Dương Thị Kim T và anh Lê Văn T1 kết hôn với nhau vào năm 2019 có đăng ký kết hôn, được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Chị T cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng chị có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và về kinh tế dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau, có lần anh T1 đánh chị. Anh T1 cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do khi anh bàn bạc với chị T về gia đình anh sinh sống nhưng chị T không đồng ý và đuổi anh về nhà cha mẹ ruột. Việc anh đánh chị T là do chị T hiều lầm anh bắt con về bên nội nên cắn anh, do phản vệ nên anh xô trúng mặt chị T. Tại phiên tòa, chị T yêu cầu ly hôn nhưng anh T1 lại không đồng ý. Xét thấy, chị T và anh T1 đã có thời gian chung sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung nhưng chỉ vì những mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, anh chị không tìm giải pháp hàn gắn mà lại sống bỏ mặc, không quan tâm nhau, trong thời gian sống ly thân anh chị không có tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị T cương quyết ly hôn với anh T1 vì không còn tình cảm và chị không đồng ý hàn gắn. Anh T1 không đồng ý ly hôn

nhưng anh không đưa ra được giải pháp hàn gắn đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ rằng cuộc sống hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T1 là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cấp sơ thẩm giải quyết về tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản chung, nợ chung. Các bên đương sự không kháng cáo về hôn nhân, con chung, nợ chung, phân tài sản (trừ số nữ trang), Viện kiểm sát cũng không có kháng nghị nên những nội dung này phát sinh hiệu lực phát luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Dương Thị Kim T chỉ kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về mức cấp dưỡng nuôi con chung và phần chia nữ trang cưới.

[2] Xét kháng cáo của chị Dương Thị Kim T về mức cấp dưỡng nuôi con chung:

[2.1] Toà án cấp sơ thẩm quyết định giao con chung là cháu Lê Minh T3, sinh ngày 30/8/2020 cho chị Dương Thị Kim T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và buộc anh Lê Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T mỗi tháng 850.000 đồng cho đến khi cháu T3 tròn 18 tuổi. Chị T kháng cáo yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng.

[2.2] Việc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con phải căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu cần thiết của người được cấp dưỡng theo mức sống trung bình tại địa phương. Mặt khác, theo quy định của pháp luật thì mức cấp dưỡng nuôi con không được thấp hơn $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu. Tại thời điểm xét xử, mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định là 1.490.000 đồng/tháng. Anh T1 cho rằng anh không có nghề nghiệp nên thu nhập hàng tháng phải phụ thuộc vào cha mẹ, chị T cho rằng anh T1 có thu nhập hàng tháng 5.000.000 đồng nhưng chị T không có chứng cứ chứng minh, nên việc chị T kháng cáo yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu T3 mỗi tháng 2.500.000 đồng là khá cao, không phù hợp với khả năng thực tế của anh T1. Tại phiên toà phúc thẩm, chị T cho rằng thu nhập mỗi tháng hiện nay của chị từ khoảng 04 triệu đến 05 triệu đồng/tháng, chị có cuộc sống ổn định và được sự hỗ trợ của mẹ ruột cũng đảm bảo hơn một nửa chi phí nuôi cháu T3; anh T1 cho rằng khả năng anh cấp dưỡng nuôi con cho chị T nhiều nhất là 1.000.000 đồng/tháng. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của chị T về mức cấp dưỡng nuôi con; sửa một phần bản án sơ thẩm; buộc anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo về phần chia tài sản là nữ trang:

[3.1] Anh T1 và chị T thống nhất về số nữ trang tranh chấp gồm: 09 chỉ vàng cưới 24K 9999 và 04 chỉ 05 phân vàng mua sau ngày cưới do sử dụng tiền cỗ bàn để mua.

[3.2] Đối với số vàng 09 chỉ 24K 9999: Theo phong tục tập quán của địa phương thì nữ trang cưới là cho chung vợ chồng để vợ chồng có vốn làm ăn (trừ đôi bông tai là cho riêng cô dâu). Vì vậy lời trình bày của anh T1 cho rằng 09 chỉ vàng cưới 24K 9999 là tài sản chung của anh và chị T là có cơ sở. Chị T là người quản lý 09 chỉ vàng này, chị cho rằng chị đã bán nhưng không hỏi ý kiến anh T1 là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số vàng 09 chỉ 24K 9999 là tài sản chung của vợ chồng nên chia đôi số vàng này và buộc chị T giao lại cho anh T1 ½ số vàng là 4,5 chỉ vàng 24K 9999 là có căn cứ. Kháng cáo của chị T không đồng ý chia cho anh T1 số vàng này là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[3.3] Đối với số vàng 04 chỉ 05 phân 24K 9999 mua từ tiền cỗ bàn: Theo phong tục tập quán thì tiền cỗ bàn do nhà trai gửi nhà gái để phía nhà gái sử dụng làm tiệc đãi khách cả hai bên. Chị T cho rằng gia đình chị không nhận tiền cỗ bàn nên cho riêng chị, việc này được sự thừa nhận tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của phía bị đơn là ông Dương Đình T2. Chị T đã sử dụng số tiền này cho riêng chị để chị mua 04 chỉ 05 phân vàng 24K 9999, chị T cho rằng đây là tài sản riêng có nguồn gốc là tiền cỗ bàn nhà gái không nhận và cho riêng chị là có cơ sở. Vì là tài sản riêng của chị T nên khi chị bán số nữ trang này không cần phải hỏi ý kiến của anh T1. Cấp sơ thẩm nhận định số vàng này là tài sản chung của vợ chồng, từ đó chia cho anh T1 ½ số vàng và buộc chị T giao lại cho anh T1 ½ số vàng này là không đúng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của chị T. Do đó, chị T kháng cáo không đồng ý chia số vàng này là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị T, sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của anh T1 về chia số vàng 04 chỉ 05 phân vàng 24K 9999 mua từ nguồn tiền cỗ bàn. Chị T được quyền sở hữu số vàng này (Chị T thừa nhận đã bán xong).

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí hôn nhân: Chị Dương Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[5.2] Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

[5.3] Về án phí sơ thẩm có giá ngạch:

Chị T, anh T1 mỗi người phải chịu án phí đối với giá trị tài sản (số vàng) được nhận. Tại thời điểm xét xử giá 01 chỉ vàng 24K 9999 là 5.300.000 đồng. Do đó, giá trị tài sản anh T1, chị T được nhận là 23.850.000 đồng. Vì vậy, chị T và anh T1 mỗi người phải chịu án phí là $23.850.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.192.500 \text{ đồng}$.

Anh T1 phải chịu án phí dân sự đối với số tiền có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nghiệp: $10.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 500.000 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, mỗi bên còn phải chịu phần án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản mỗi bên được nhận theo Bản án sơ thẩm đã tuyên mà các bên đương sự không có kháng cáo.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Dương Thị Kim T; sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (sửa về mức cấp dưỡng nuôi con, về chia số nữ trang cưới và phần án phí sơ thẩm nêu trên).

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Dương Thị Kim T được chấp nhận một phần, nên chị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí cho chị T là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Dương Thị Kim T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 24, 44 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị Kim T.

Chị Dương Thị Kim T được ly hôn với anh Lê Văn T1.

2. *Về nuôi con chung*: Chị Dương Thị Kim T tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Lê Minh T3, sinh ngày 30/8/2020; Anh Lê Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T3 mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 8/2022 cho đến khi cháu T3 tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, theo yêu cầu của chị T, anh T1, Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung*:

Đình chỉ yêu cầu của chị Dương Thị Kim T về việc yêu cầu anh Lê Văn T1 chia đôi giá trị 01 chiếc máy Future, biển kiểm soát 71B4 - 077.07 và hoàn trả số tiền bảo hiểm 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn T1 về việc yêu cầu chị Dương Thị Kim T chia đôi giá trị 01 công nước, 06 (sáu) căn chuồng thỏ và số tiền hụi 27.800.000 (Hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn) đồng và 04 chỉ 05 phân vàng 24K 9999 (do chị T mua từ tiền cổ bàn).

Chị Dương Thị Kim T, anh Lê Văn T1, mỗi người được nhận số tiền 13.830.000 (Mười ba triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng là tiền bán ghe. Do anh T1 đang quản lý số tiền này nên buộc anh T1 có nghĩa vụ giao cho chị T số tiền 13.830.000 (Mười ba triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng.

Chị Dương Thị Kim T được nhận 01 ti vi do chị đang quản lý, 01 chuồng gà tọa lạc trên thửa đất số 16, 17, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp Thanh Sơn, xã Cẩm Sơn,

huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và buộc chị T phải có nghĩa vụ giao cho anh T1 ½ giá trị với số tiền 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Chị Dương Thị Kim T, anh Lê Văn T1, mỗi người được nhận 04 chỉ 05 phân vàng 24K 9999. Do chị T đang quản lý số vàng này nên buộc chị T có nghĩa vụ giao cho anh T1 04 chỉ 05 phân vàng 24K 9999.

4. *Về nợ chung*: Buộc anh Lê Văn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Ghi nhận bà N không yêu cầu chị Dương Thị Kim T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*:

Chị Dương Thị Kim T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 0001551 ngày 12/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. *Về án phí sơ thẩm có giá ngạch*:

6.1 Chị Dương Thị Kim T phải chịu 2.159.000 đồng (Hai triệu một trăm năm mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 375.000 (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005850 ngày 11/5/2022 và 1.000.000 (Một triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005849 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền là 784.000 (Bảy trăm tám mươi tư nghìn) đồng.

6.2 Anh Lê Văn T1 phải chịu tổng số tiền án phí 2.384.000 (Hai triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.040.000 (Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007801 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Anh T1 phải nộp tiếp số tiền là 344.000 (Ba trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

6.3 Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007859 ngày 07/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

7. Về án phí phúc thẩm: Chị Dương Thị Kim T không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008033 ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt